

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG NAM ĐÌNH VŨ**
Số: 2025.06-BC /QĐ-NDV
*NAM DINH VU PORT JOINT
STOCK COMPANY*
No.: 2025.06-BC/QĐ-NDV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2025
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
Hai Phong, Dec 24th, 2025

QUYẾT ĐỊNH
*Về việc ban hành biểu phí dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ
đối với các Chủ tàu và Chủ hàng hàng rời*

DECISION
*On announcement of tariff at Nam Dinh Vu Port
for Vessel owners and Bulk Cargo owners*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
THE DIRECTOR OF NAM DINH VU PORT JOINT STOCK COMPANY

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.
Pursuant to the Charter of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company.
- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
Pursuant to the Prices Law no. 16/2023/QH15 dated June 19th, 2023 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
Pursuant to the Decree no. 85/2024/ND-CP dated July 10th, 2024 by the Government on detailed regulations and guidelines on implementation of some articles of the Prices Law;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
Pursuant to the Value Added Tax Law no. 13/2008/QH12 dated June 03rd, 2008 by the Chairman of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về phí dịch vụ, giá cước dịch vụ ở Cảng Nam Đình Vũ.
Pursuant to the conclusion at the Company Management Board meeting about the service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port.

QUYẾT ĐỊNH/ HEREBY DECIDES

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu và Chủ hàng hàng rời có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng xuất nhập nội địa qua Cảng Nam Đình Vũ năm 2026.

Article 1: To announce, together with this decision, the Sea port service charges and tariff for the vessel owners and the Bulk Cargo owners whose export-import cargo, cargo in transit, and cargo with inland entries and exits pass Nam Dinh Vu Port for the year 2026.

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Về việc tính thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Article 2: The prices shown in this service quotation exclude the value added tax (VAT). The calculation of the value added tax (VAT) shall be based on the State regulations.

Điều 3: Các ông trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Article 3: The heads of the relevant departments shall implement based on their functions, tasks, and scope of authorization. In case the emerged operations and cargo types are not mentioned in this tariff, please send your request to the Commercial Department to report the case to the Management Board and to ask for the Management Board's decision before any further implementation.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Article 4: This decision shall come into effect as of January 01st, 2026 and supersede the previous documents which are inconsistent with this decision.

Nơi nhận/Recipients:

- Như điều 3;/As mentioned in Article 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo)
Management Board (instead of reporting)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ
Saved as archives in Admin. and Commercial Depts.

GIÁM ĐỐC/THE DIRECTOR



GIÁM ĐỐC
Trần Việt Mạnh

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2025.06-BC /QĐ-NDV ngày 24/12/2025)
SERVICE CHARGES AND TARIFF
FOR CARGO OWNERS AND VESSEL OWNERS AT NAM DINH VU PORT
(Issued in attachment with Decision no.: 2025.06-BC /QD-NDV dated December 24th, 2025)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG
PART I
GENERAL PROVISIONS

I. Đối tượng áp dụng/Subjects of application

- Biểu phí và giá dịch vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ được áp dụng từ ngày 01/01/2026 cho các đối tượng sau:

These service charges and tariff of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company shall be applied as of January 01st, 2026 to the following subjects:

- Hàng hóa là các loại hàng rời được bốc dỡ qua cầu cảng, giao nhận, bảo quản tại cảng, mà hợp đồng vận tải có qui định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

Bulk cargo are discharging/loading, delivery, storage at Port, for which the transport contracts specify that the cargo handling tariff at Vietnamese ports shall be paid by the cargo owners, the agents, or the Vessel owners.

II. Đồng tiền thu phí:

1. Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD

Currency of charges, fees: *The currency of payment shall be VND or USD.*

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.
In case the currency is conversed from USD to VND, the exchange shall be at the selling rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK) at the time of payment.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ TÀU HÀNG RỜI
PART II
BULK CARGO VESSEL STEVEDORING SERVICE RATES

1. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa nội địa thông thường ngoài container:

Biểu 1:

Đơn vị tính: Đồng/tấn

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:						
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)		64,000	56,000	64,000	56,000	48,000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu...		82,000	70,000	82,000	70,000	58,000
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời.		67,000	60,000	64,000	60,000	60,000
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.		51,000	43,000	41,000	37,000	52,000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1.5 tấn/M3 đến 3 tấn/M3.		79,000	71,000	78,000	71,000	60,000
1.6. Than rời các loại		79,000	70,000	78,000	67,000	61,000
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)		59,000	51,000	45,000	45,000	43,000
2. Hàng bao:						
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)		110,000	91,000	89,000	77,000	62,000
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu		193,000	170,000	156,000	149,000	95,000
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bộ xương...		140,000	120,000	115,000	106,000	89,000
2.4. Hàng bịch các loại >= 500 kg/bịch		85,000	72,000	71,000	64,000	43,000
3. Hàng sắt thép:						
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)		74,000	74,000	58,000	52,000	45,000
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng >= 10 tấn/cuộn		58,000	58,000	48,000	48,000	38,000
3.3. - Sắt thép dài từ 153 trở lên (trừ sắt ray) - Hàng quặng đóng kiện các loại.		81,000	81,000	66,000	60,000	51,000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m		100,000	89,000	78,000	72,000	95,000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên		151,000	133,000	122,000	106,000	500,000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cục, dầm, thanh, ống		91,000	91,000	77,000	77,000	52,000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ móc cáp làm hàng		114,000	114,000	106,000	106,000	101,000
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.		174,000	174,000	138,000	138,000	102,000
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.		222,000	222,000	193,000	193,000	132,000
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)		145,000	145,000	113,000	113,000	77,000

3.11. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,...) rời/bó/kiện dài < 12m	81,000	81,000	62,000	58,000	48,000
4. Ống các loại nặng từ 20 tấn/kiện trở xuống và dài dưới 20m					
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m	89,000	89,000	63,000	58,000	51,000
4.2. Ống rời dài < 15m và phi < 500mm	125,000	125,000	92,000	87,000	59,000
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc phi ≥ 500mm Sắt cây dài ≥ 15m hoặc phi ≥ 500mm	169,000	169,000	150,000	128,000	97,000
4.4. Ống rời dài ≥ 15m và phi ≥ 500mm Sắt cây dài ≥ 15m và phi ≥ 500mm	334,000	334,000	321,000	302,000	232,000
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện	77,000	77,000	74,000	67,000	58,000
5.2. Gỗ xẻ rời	110,000	110,000	81,000	70,000	168,000
5.3. Gỗ cây rời	121,000	121,000	87,000	75,000	110,000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng...trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại nhóm 8,9,10,11,12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, cattong, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, thiết bị y tế, chai lọ, đồ điện tử, gỗ ván dăm ép, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, tấm lợp nhựa... - Gang/chì thời nặng từ 1 - 1.5 tấn/thời	223,000	223,000	173,000	139,000	135,000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò...	91,000	79,000	74,000	68,000	52,000
8. - Toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nổi hơi, cầu trục, bồn təc, máy biến thế, cabin xe... trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4)	265,000	265,000	254,000	192,000	182,000
9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M3/tấn đến dưới 7 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M3/tấn; - Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG code.	325,000	325,000	315,000	294,000	239,000
10. - Hàng hóa trung bình ≥ 7 M3/tấn và nặng ≤ 40 tấn/kiện; - Container văn phòng, cây cảnh	488,000	488,000	473,000	445,000	362,000
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m trở lên (trừ sắt thép nhóm 3)	431,000	431,000	431,000	320,000	278,000
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn/kiện đến 60 tấn/kiện	1,357,000	1,357,000	1,357,000	1,219,000	920,000
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	2,105,000	2,105,000	2,105,000	1,691,000	1,139,000

14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng <= 40 tấn/kiện	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
(Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, thép kết cấu ... tính trung bình M3 theo trọng lượng cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước nhóm 6,8,9,10).					

2. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa xuất nhập khẩu thông thường ngoài container:

Biểu 2:

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:						
1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)		2,90	2,90	2,90	2,90	2,20
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu...		3,70	3,70	3,70	3,70	2,60
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời, gỗ dăm rời		3,00	3,00	2,90	2,90	2,70
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.		2,30	2,30	1,90	1,90	2,30
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1.5 tấn/M3 đến 3 tấn/M3.		3,50	3,50	3,50	3,50	2,70
1.6. Than rời các loại		3,50	3,50	3,50	3,50	2,70
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)		2,70	2,70	2,00	2,00	2,00
2. Hàng bao:						
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)		4,90	4,90	4,00	4,00	2,80
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu		8,60	8,60	6,90	6,90	4,30
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bộ xương...		6,20	6,20	5,10	5,10	4,00
2.4. Hàng bịch các loại >= 500 kg/bịch		3,80	3,80	3,20	3,20	2,00
3. Hàng sắt thép:						
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)		3,30	3,30	2,60	2,60	2,00
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng >= 10 tấn/cuộn, thép lá cuộn cán lạnh, thép mạ		4,00	4,00	3,10	3,10	2,40
3.3. - Sắt thép dài từ 15m trở lên (trừ sắt ray) - Hàng quặng đóng kiện các loại.		3,60	3,60	3,00	3,00	2,30
3.4. Sắt ray dài dưới 25m		4,50	4,50	3,50	3,50	4,30
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên		6,70	6,70	5,40	5,40	22,20
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cục, dầm, thanh, ống		4,10	4,10	3,50	3,50	2,30
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ bốc xếp hàng		5,10	5,10	4,70	4,70	4,50
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.		8,30	8,30	6,60	6,60	4,90
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.		10,60	10,60	9,20	9,20	6,30
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)		6,70	6,70	5,20	5,20	3,60

3.11. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,...) rời/bó/kiện dài < 12m	3,60	3,60	2,80	2,80	2,20
4. Ống các loại nặng từ 20 tấn/kiện trở xuống và dài dưới 20m					
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m	4,00	4,00	2,80	2,80	2,30
4.2. Ống rời dài < 15m và phi < 500mm	5,60	5,60	4,10	4,10	2,70
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc phi ≥ 500mm Sắt cây dài ≥ 15m hoặc phi ≥ 500mm	7,50	7,50	6,70	6,70	4,30
4.4. Ống rời dài ≥ 15m và phi ≥ 500mm Sắt cây dài ≥ 15m và phi ≥ 500mm	14,80	14,80	14,20	14,20	10,30
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện	3,50	3,50	3,30	3,30	2,60
5.2. Gỗ xẻ rời	4,90	4,90	3,60	3,60	7,50
5.3. Gỗ cây rời	5,40	5,40	3,90	3,90	5,00
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng...trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại nhóm 8,9,10,11,12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, cattong, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, thiết bị y tế, chai lọ, đồ điện tử, gỗ ván dăm ép, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, tấm lợp nhựa... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 - 1.5 tấn/thỏi	9,90	9,90	7,70	7,70	6,00
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò...	4,10	4,10	3,30	3,30	2,30
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, máy biến thế, cabin xe... trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4)	11,80	11,80	11,30	11,30	8,10
9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M3/tấn đến dưới 7 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M3/tấn; - Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG code.	14,40	14,40	14,40	14,40	10,60
10. – Hàng hóa trung bình ≥ 7 M3/tấn và nặng ≤ 40 tấn/kiện; - Container văn phòng, cây cảnh	22,00	22,00	21,00	21,00	17,00
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m trở lên (trừ sắt thép nhóm 3)	20,00	20,00	20,00	20,00	13,00
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn/kiện đến 60 tấn/kiện	61,00	61,00	61,00	61,00	41,00
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	94,00	94,00	94,00	94,00	51,00

14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng <= 40 tấn/kiện	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00
--	-------	-------	-------	-------	-------

2. Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dụng:

Biểu 3:

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Đơn vị tính: Đồng/xe			
		Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
A – Có sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng					
I. Xe khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo mooc):					
1. Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T		1.940.000	1.940.000	1.670.000	1.670.000
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		4.170.000	4.170.000	3.360.000	3.360.000
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		5.010.000	5.010.000	4.010.000	4.010.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T		11.940.000	11.940.000	10.860.000	10.860.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T		Áp dụng biểu giá nhóm 12, 13 – Biểu 1			
II. Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại mục I):					
1. Xe có trọng lượng dưới 10T		3.060.000	3.060.000	2.510.000	2.510.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		5.300.000	5.300.000	4.170.000	4.170.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		6.340.000	6.340.000	5.010.000	5.010.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T		12.500.000	12.500.000	10.860.000	10.860.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T		Áp dụng biểu giá nhóm 12, 13 – Biểu 1			
B – Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)					
1. Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T		1.400.000	1.400.000	1.280.000	1.280.000
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		2.140.000	2.140.000	1.920.000	1.920.000
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		2.480.000	2.480.000	2.240.000	2.240.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T		2.810.000	2.810.000	2.550.000	2.550.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T		5.660.000	5.660.000	5.150.000	5.150.000

Biểu 4:

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Đơn vị tính: USD/xe			
		Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
A – Có sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng					

I. Xe khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo mooc):					
1. Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T	86,00	86,00	74,00	74,00	45,0
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	185,00	185,00	149,00	149,00	93,0
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	222,00	222,00	178,00	178,00	112,0
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	529,00	529,00	481,00	481,00	234,0
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá quy định tại nhóm 12,13 – Biểu 2				
II. Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại mục I):					
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	136,00	136,00	112,00	112,00	68,0
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	235,00	235,00	185,00	185,00	118,0
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	281,00	281,00	222,00	222,00	141,0
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	553,00	553,00	481,00	481,00	234,0
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá quy định tại nhóm 12,13 – Biểu 2				
B – Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)					
1. Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T	62,00	62,00	57,00	57,00	32,0
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	95,00	95,00	85,00	85,00	47,0
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	110,00	110,00	100,00	100,00	57,0
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	125,00	125,00	113,00	113,00	73,0
5. Xe có trọng lượng trên 40T	251,00	251,00	228,00	228,00	142,0

Biểu giá trên không áp dụng cho xe ô tô, xe chuyên dụng chở trên tàu RORO.

PHẦN III
PHÍ LƯU BÃI
PART III
STORAGE CHARGES

1. Giá dịch vụ lưu bãi hàng ngoài container:

Biểu 5:

Nhóm hàng	Đơn giá hàng xuất nhập khẩu (USD/Tấn)	Đơn giá hàng nội địa (VNĐ/Tấn)
Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	0.14	3.200
Hàng than rời, các loại lưu huỳnh rời	0.14	3.200
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m, phi < 500mm	0.14	3.200
Sắt ray dài dưới 25m	0.20	4.400
Sắt ray dài từ 25m trở lên	0.32	7.200
Sắt thép phế liệu	1.42	32.000
Hàng gỗ	0.38	8.600
Máy móc, thiết bị < 3 M3 /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0.54	12.000
Máy móc, thiết bị từ 3 M3 /tấn đến dưới 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	1.16	26.000
Hàng hóa các loại ≥ 7 M3 /tấn	1.60	36.000
Đá cục, đá tảng, đá xẻ	0.40	9.200
Hàng bịch	0.18	4.000
Hàng khác	0.20	4.400

2. Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và khả năng xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.